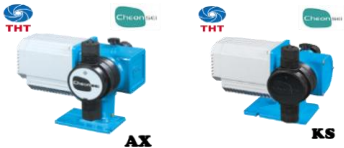





BẢNG BÁO GIÁ BƠM ĐỊNH LƯỢNG - HÀN QUỐC
 (GIÁ TRÊN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% - ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-08-2021)

<p align="center">Bơm định lượng KS & AX Series Bơm định lượng cỡ nhỏ Dẫn động bằng motor</p> 								
STT	Model	Điện áp	Công suất (W)	Cột áp (Bar)	Lưu lượng (L/h)	Vật liệu (Đầu bơm-Màng-Bi)	Cỡ cổng (Bắt ống)	Đơn giá (vnđ)
1	KS-51-PTC-HWS-S	220V/50Hz	14	15	2,4	PP-PTFE-CERAMIC	DN11-6	4,650,000
2	KS-12-PTC-HWS-S	220V/50Hz	14	10	4,8	PP-PTFE-CERAMIC	DN11-6	4,530,000
3	KS-22-PTC-HWS-S	220V/50Hz	14	7	12	PP-PTFE-CERAMIC	DN11-6	4,660,000
4	KS-32-PTC-HWS-S	220V/50Hz	14	5	18	PP-PTFE-CERAMIC	DN11-6	4,590,000
5	KS-52-PTC-HWS-S	220V/50Hz	14	3	28	PP-PTFE-CERAMIC	DN12-8	4,900,000
6	AX1-13-PTC-HWS-K	220V/50Hz	20	3	60	PP-PTFE-CERAMIC	DN12-18	5,570,000
7	AX1-13-FTC-HWS-K	220V/50Hz	20	3	60	PVDF-PTFE-CERAMIC	DN12-18	7,470,000
<p align="center">Bơm định lượng dạng màng SP Series Dẫn động điện từ (solenoid)</p> 								
STT	Model	Điện áp	Công suất (W)	Cột áp (Bar)	Lưu lượng (L/h)	Vật liệu (Đầu bơm-Màng-Bi)	Cỡ cổng (Bắt ren)	Đơn giá (vnđ)
1	SP-B30H-PTC-1WS-110	220V/50Hz	17	16	1,8	PP-PTFE-CERAMIC	DN4-6	4,910,000
2	SP-B50H-PTC-1WS-110	220V/50Hz	17	12	3	PP-PTFE-CERAMIC	DN4-6	4,930,000
3	SP-B70H-PTC-3WS-110	220V/50Hz	17	8	4	PP-PTFE-CERAMIC	DN6-8	4,940,000
4	SP-B100H-PTC-3WS-110	220V/50Hz	17	5	7	PP-PTFE-CERAMIC	DN6-8	5,210,000
5	SP-B200-PTC-3WS-110	220V/50Hz	15	2	14	PP-PTFE-CERAMIC	DN6-8	4,980,000
<p align="center">Bơm định lượng dạng màng KM Series Bơm định lượng cỡ vừa Dẫn động bằng động cơ giảm tốc</p> 								
STT	Model	Điện áp	Công suất (W)	Cột áp (Bar)	Lưu lượng (L/h)	Vật liệu (Đầu bơm-Màng-Bi)	Cỡ cổng (Bắt Ống)	Đơn giá (vnđ)
1	KM-521-PTC- HWA	380V/50Hz	60	7	25	PVC-PTFE-CERAMIC	Ø12xØ18	9,770,000
2	KM-521-6T6- HWA					SS316-PTFE-SS316		14,730,000
3	KM-521-FTC- HWA					PTFE-PTFE-CERAMIC		11,900,000
4	KM102-PTC- HWA	380V/50Hz	60	5	50	PVC-PTFE-CERAMIC	Ø12xØ18	9,910,000
5	KM-102-6T6- HWA					SS316-PTFE-SS316		14,880,000
6	KM-102-FTC- HWA					PTFE-PTFE-CERAMIC		12,010,000
7	KM-212-PTC- HWA	380V/50Hz	60	3	105	PVC-PTFE-CERAMIC	Ø12xØ18	11,820,000
8	KM-212-6T6- HWA					SS316-PTFE-SS316		18,120,000
9	KM-212-FTC- HWA					PTFE-PTFE-CERAMIC		15,730,000
<p align="center">Bơm định lượng hóa chất dạng màng KD Series Dẫn động bằng động cơ giảm tốc Vật liệu cấu tạo đa dạng (Teflon, PVDF, SS316) Có tùy chọn điều khiển biến tần, BLDC...</p> 								
STT	Model	Điện áp	Công suất (kW)	Cột áp (Bar)	Lưu lượng (L/h)	Vật liệu (Đầu bơm-Màng-Bi)	Cỡ cổng (Flange)	Đơn giá (vnđ)
1	KDV-21H-PTC-FWX/0	380V/50Hz	0.2	10	1,2	PP-PTFE-CERAMIC	KS10K 15A	9,880,000
2	KDV-21H-6T6-FWX/0					SS316-PTFE-SS316		12,560,000
3	KDV-21H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		10,590,000
4	KDV-61H-PTC-FWX/0	380V/50Hz	0.2	10	3	PP-PTFE-CERAMIC	KS10K 15A	9,890,000
5	KDV-61H-6T6-FWX/0					SS316-PTFE-SS316		12,590,000
6	KDV-61H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		10,590,000
7	KDV-12H-PTC-FWX/0					PP-PTFE-CERAMIC	KS10K	9,930,000

8	KDV-12H-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	10	6	SS316-PTFE-SS316	KS10K 15A	12,630,000
9	KDV-12H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		10,620,000
10	KDV-22H-PTC-FWX/0					PP-PTFE-CERAMIC	KS10K 15A	10,040,000
11	KDV-22H-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	10	12	SS316-PTFE-SS316		12,970,000
12	KDV-22H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		11,030,000
13	KDV-52H-PTC-FWX/0					PP-PTFE-CERAMIC	KS10K 15A	10,070,000
14	KDV-52H-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	10	25	SS316-PTFE-SS316		13,000,000
15	KDV-52H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		11,050,000
16	KDV-82H-PTC-FWX/0					PP-PTFE-CERAMIC	KS10K 15A	10,140,000
17	KDV-82H-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	10	42	SS316-PTFE-SS316		13,110,000
18	KDV-82H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		11,140,000
19	KDV-13H-PTC-FWX/0					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 15A	12,470,000
20	KDV-13H-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	10	50	SS316-PTFE-SS316		15,740,000
21	KDV-13H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		16,250,000
22	KDV-23H-PTC-FWX/0					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 15A	12,500,000
23	KDV-23H-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	8	102	SS316-PTFE-SS316		15,770,000
24	KDV-23H-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		16,290,000
25	KDV-33L-PTC-FWX/0					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	14,130,000
26	KDV-33L-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	5	174	SS316-PTFE-SS316		19,530,000
27	KDV-33L-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		19,110,000
28	KDV-43L-PTC-FWX/0					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	14,170,000
29	KDV-43L-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	5	204	SS316-PTFE-SS316		19,570,000
30	KDV-43L-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		19,120,000
31	KDV-73L-PTC-FWX/0					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	14,170,000
32	KDV-73L-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.2	3	370	SS316-PTFE-SS316		19,570,000
33	KDV-73L-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		19,120,000
34	KDV-53L-PTC-FWX/0					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	14,770,000
35	KDV-53L-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.4	5	288	SS316-PTFE-SS316		20,170,000
36	KDV-53L-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		19,730,000
37	KDV-63L-PTC-FWX/0					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	14,840,000
38	KDV-63L-6T6-FWX/0	380V/50Hz	0.4	4	327	SS316-PTFE-SS316		20,230,000
39	KDV-63L-FTC-FWX/0					PVDF-PTFE-CERAMIC		19,800,000
40	KDV-33H-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	29,110,000
41	KDV-33H-6T6-FWX	380V/50Hz	0.4	10	174	SS316-PTFE-SS316		34,510,000
42	KDV-33H-FTC-FWX					PVDF-PTFE-CERAMIC		34,070,000
43	KDV-73H-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	29,130,000
44	KDV-73H-6T6-FWX	380V/50Hz	0.4	7	372	SS316-PTFE-SS316		34,530,000
45	KDV-73H-FTC-FWX					PVDF-PTFE-CERAMIC		34,090,000
46	KDV-43H-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	28,230,000
47	KDV-43H-6T6-FWX	380V/50Hz	0.4	8	216	SS316-PTFE-SS316		34,990,000
48	KDV-43H-FTC-FWX					PVDF-PTFE-CERAMIC		32,760,000
49	KDV-63H-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	28,330,000
50	KDV-63H-6T6-FWX	380V/50Hz	0.4	7	330	SS316-PTFE-SS316		35,100,000
51	KDV-63H-FTC-FWX					PVDF-PTFE-CERAMIC		32,880,000
52	KDV-93M-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	28,330,000
53	KDV-93M-6T6-FWX	380V/50Hz	0.4	5	450	SS316-PTFE-SS316		35,100,000
54	KDV-93M-FTC-FWX					PVDF-PTFE-CERAMIC		32,880,000
55	KDV-14N-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 25A	28,420,000
56	KDV-14N-6T6-FWX	380V/50Hz	0.4	4	588	SS316-PTFE-SS316		35,190,000
57	KDV-14N-FTC-FWX					PVDF-PTFE-CERAMIC		32,950,000
58	KDV-14M-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 40A	31,650,000
59	KDV-14M-6T6-FWX	380V/50Hz	0.75	5	690	SS316-PTFE-SS316		38,420,000
60	KDV-14M-FTC-FWX					PVDF-PTFE-CERAMIC		36,200,000
61	KDV-14H-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 40A	49,780,000
62	KDV-14H-6T6-FWX	380V/50Hz	0.75	7	540	SS316-PTFE-SS316		61,920,000
63	KDV-14H-FTC-FWX					PTFE-PTFE-CERAMIC		71,960,000
64	KDV-14G-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 40A	49,920,000
65	KDV-14G-6T6-FWX	380V/50Hz	0.75	5	798	SS316-PTFE-SS316		62,050,000
66	KDV-14G-FTC-FWX					PTFE-PTFE-CERAMIC		72,100,000
67	KDV-24L-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 40A	49,860,000
68	KDV-24L-6T6-FWX	380V/50Hz	0.75	3	1104	SS316-PTFE-SS316		62,010,000
69	KDV-24L-FTC-FWX					PTFE-PTFE-CERAMIC		72,060,000
70	KDV-24S-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 40A	64,610,000
71	KDV-24S-6T6-FWX	380V/50Hz	0.75	3	1390	SS316-PTFE-SS316		70,880,000

72	KDV-24S-FTC-FWX					PTFE-PTFE-CERAMIC		88,820,000
73	KDV-24H-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 40A	53,530,000
74	KDV-24H-6T6-FWX	380V/50Hz	1.5	7	1104	SS316-PTFE-SS316		65,680,000
75	KDV-24H-FTC-FWX					PTFE-PTFE-CERAMIC		75,730,000
76	KDV-34H-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 40A	69,070,000
77	KDV-34H-6T6-FWX	380V/50Hz	1.5	5	1596	SS316-PTFE-SS316		75,320,000
78	KDV-34H-FTC-FWX					PTFE-PTFE-CERAMIC		93,280,000
79	KDV-54L-PTC-FWX					PVC-PTFE-CERAMIC	KS10K 50A	79,820,000
80	KDV-54L-6T6-FWX	380V/50Hz	1.5	3	2700	SS316-PTFE-SS316		93,210,000
81	KDV-54L-FTC-FWX					PTFE-PTFE-CERAMIC		122,660,000

Bơm thùng phuy DR Series

Bơm thùng phuy cho ngành xăng dầu, hóa chất...
Đ dẫn động bằng khí nén hoặc điện



STT	Model	Điện áp	Công suất (W)	Cột áp (m)	Lưu lượng (L/min)	Vật liệu (Ống bơm-Trục bơm)	Cỡ cổng	Đơn giá (vnđ)
1	DR-PLH-10-U4A-S	220V/50Hz	430	8	130	PP-HASTELLOY	DN25	12,860,000
2	DR-PHH-10-U4A-S			21	80			12,860,000
3	DR-PLS-10-U4A-S	220V/50Hz	430	8	130	PP-SS316	DN25	11,410,000
4	DR-PHS-10-U4A-S			21	80			11,410,000
5	DR-FLH-10-U4A-S	220V/50Hz	430	8	130	PVDF-HASTELLOY	DN25	22,490,000
6	DR-FHH-10-U4A-S			21	80			20,570,000
7	DR-FLH-12-U4A-S	220V/50Hz	430	8	130	PVDF-HASTELLOY	DN25	24,900,000
8	DR-FHH-12-U4A-S			21	80			23,000,000
9	DR-SLS-10-U4A-S	220V/50Hz	430	7,5	160	SS316-SS316	DN25	17,620,000
10	DR-SHS-10-U4A-S			17	90			17,640,000
11	DR-PLH-10-A4-1	Air Motor	460	8,5	135	PP-HASTELLOY	DN25	14,300,000
12	DR-PHH-10-A4-1			22	85			14,300,000
13	DR-PLS-10-A4-1	Air Motor	460	8,5	135	PP-SS316	DN25	12,860,000
14	DR-PHS-10-A4-1			22	85			12,860,000
15	DR-FLH-10-A4-1	Air Motor	460	8,5	135	PVDF-HASTELLOY	DN25	23,930,000
16	DR-FHH-10-A4-1			22	85			22,010,000
17	DR-FLH-12-A4-1	Air Motor	460	8,5	135	PVDF-HASTELLOY	DN25	26,340,000
18	DR-FHH-12-A4-1			22	85			24,440,000
19	DR-SLS-10-A4-1	Air Motor	460	8	165	SS316-SS316	DN25	19,060,000
20	DR-SHS-10-A4-1			18	95			19,080,000

pH/ORP/DO/RC Controller

Tín hiệu ra: 4-20mA



STT	Model	Điện áp	Chức năng đo và điều khiển	Nhiệt độ	Dải đo và kiểm soát	Điện cực đo	Đơn giá (vnđ)
1	MESTAR ⁺ PB0-6	220V/50Hz	Độ pH	0~80°C	0~14pH	CPP11	12,480,000
2	MESTAR ⁺ PT1-7 (Bù nhiệt)	220V/50Hz	Độ pH	0~80°C	0~14pH	CPP12	16,430,000
3	MESTAR ⁺ PB0-3	220V/50Hz	ORP	0~40°C	±0~1999mV	MS-5	13,590,000
4	MESTAR ⁺ DB0-1	220V/50Hz	Nồng độ Ôxi hòa tan (DO)	0~50°C	0.00~20.00ppm	CPD11	16,530,000
5	MESTAR ⁺ DB1-1 (Bù Nhiệt)	220V/50Hz		0~50°C	0.00~20.00ppm	CPD11	17,020,000
6	MESTAR ⁺ RB0-1	220V/50Hz	Chlorine dư (RC)	2~45°C	0.00~4.00ppm	CPR11	32,750,000
7	CPP11	Chỉ nguyên Điện cực	pH	0~80°C	0~14pH	Ko có Controller	3,430,000
8	CPP12		pH	0~80°C	0~14pH		5,750,000
9	MS-5		ORP	0~40°C	±0~1999mV		3,430,000
10	CPD11		DO	0~50°C	0.00~20.00ppm		6,480,000
11	CPR11		RC	2~45°C	0.00~4.00ppm		24,670,000
12	MESTAR+ PB0		220V/50Hz	pH or ORP	0~40°C		0~14pH
13	MESTAR+ PT1 (Bù nhiệt)	220V/50Hz	pH	0~80°C	0~14pH	8,420,000	
14	MESTAR+ DB0	220V/50Hz	DO	0~50°C	0.00~20.00ppm	7,900,000	
15	MESTAR+ DB1 (Bù Nhiệt)	220V/50Hz	DO	0~50°C	0.00~20.00ppm	8,490,000	
16	MESTAR+ RB0	220V/50Hz	RC	2~45°C	0.00~4.00ppm	7,560,000	

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm VAT (Bắt buộc lấy VAT)
- Thời gian bảo hành: 12 tháng
- Xuất xứ: Hàn Quốc. CO, CQ đầy đủ
- www.cheonsei.co.kr